

CƠ QUAN CẤP HỘ CHIẾU
ISSUING AUTHORITY

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department

T/L CỤC TRƯỞNG

For the Director

P. Trưởng Phòng

Deputy Chief of Division

Tạ Thị Hương Giang

Chữ ký người mang hộ chiếu
Signature of bearer

III

HỘ CHIẾU / PASSPORT

Loại / Type

Mã số / Code

Số hộ chiếu / *Passport No*

P

VNMI

C6561255

Họ và tên / *Full name*

NGUYỄN VĂN LINH

Quốc tịch / *Nationality*

VIỆT NAM / VIETNAMESE

Ngày sinh / *Date of birth*

Nơi sinh / *Place of birth*

14 / 03 / 1999

PHÚ THỌ

Giới tính / Sex

Số GCMND / ID card N^o

NAM / M

132368725

Ngày cấp / *Date of issue*

Có giá trị đến / *Date of expiry*

14 / 01 / 2019

14 / 01 / 2029

Nơi cấp / *Place of issue*

Cục Quản lý xuất nhập cảnh

[illegible]

C6561255<4VNM9903148M2901145132368725<<<<50

JAPAN IMMIGRATION INSPECTOR

上陸許可
LANDING PERMISSIO

許可年月日 - 8 MAY 2019

有効期限 - 8 MAY 2020

Unit No. 技能実習1号口

在留資格 Technical intern

Status Training (116)

在留期間

Duration: One Year

1814258914

HYHK8663756

HE339192816A



 JAPAN VISA
日本国直轄

 EC0783029



Place of issue
HANOI

Date of issue
23 APR 19

Date of expiry
23 JUL 19

No. of entries
SINGLE

Issue No.
19B52840

For stay(s) of
1 YEAR

Category
(E) AS TECH. INTERN TRAINING (I) (B)

Surname/Given name
NGUYEN VAN LINH

Passport No.
C6561255

Sex
M

Date of birth
14 MAR 99

Nationally
VNM

No. of applicants
1

Remarks
TBY19-102600



V<JPNGUYEN<<VAN<LINH<<<<<<<<<<<<<<<<<<<
C6561255<4VNM9903148M190723219B52840620A<E17

BÌ CHỮ — OBSERVATIONS



THỰC THỰC — VISAS

